

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I - 2018

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3. Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10-11
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 – 36
7. Phụ lục 01: Thuyết minh tài sản cố định	37
8. Phụ lục 02: Giải trình biên động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước	38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính quý 1 tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3203001615, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp bổ sung 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0236 379 1290
- Fax : 0236 379 1290

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Khu du lịch và Biệt thự nghỉ dưỡng Làng Pháp, địa chỉ tại Khu du lịch Bà Nà Hills – thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng hệ thống cáp treo và máng trượt. Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng. Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách du lịch. Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà làm văn phòng;
- Cho thuê quảng cáo trên pano, trụ tháp và cabin cáp treo thuộc công ty quản lý; dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- San lấp mặt bằng, dịch vụ nổ mìn;
- Bán sách báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ xông hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Điều hành tour du lịch;
- Kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí và chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí. Dịch vụ vui chơi giải trí;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy điện thủy lợi, công trình điện đến 110KV và hạ tầng cơ sở kỹ thuật. Xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Tổ chức biểu diễn nghệ thuật;
- Khai thác, mua bán và chế biến các loại khoáng sản./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Minh Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2014
Ông Mạnh Xuân Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2013
Ông Nguyễn Việt Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2015
Ông Phan Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2016
Ông Phùng Thế Tính	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2016
Ông Tôn Thất Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lâm An	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2012
Ông Phạm Văn Hoàng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2013
Bà Phùng Phạm Thanh Thúy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ông Hoàng Văn Thiệu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lâm An (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính quý 1 tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính quý 1 tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 1 cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ TỔNG HỢP

Địa chỉ: Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		437.045.659.711	472.099.444.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.970.924.467	49.006.270.144
1. Tiền	111		37.970.924.467	49.006.270.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.995.001.916	338.418.022.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.045.545.409	48.156.657.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	83.446.595.735	62.453.185.139
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	226.471.395.886	227.806.506.175
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	31.464.886	1.673.681
IV. Hàng tồn kho	140		54.675.154.831	38.481.223.202
1. Hàng tồn kho	141	V.7	54.675.154.831	38.481.223.202
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.404.578.497	46.193.928.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	20.760.597.780	24.900.896.420
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	20.305.281.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	643.980.717	987.751.279
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ TỔNG HỢP

Địa chỉ: Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.286.366.642.408	5.377.524.528.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		288.307.258	279.228.396
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	288.307.258	279.228.396
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.982.700.974.410	4.087.113.422.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.740.798.549.188	3.844.586.674.432
<i>Nguyên giá</i>	222		5.260.521.789.417	5.255.322.103.210
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.519.723.240.229)	(1.410.735.428.778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	241.902.425.222	242.526.748.152
<i>Nguyên giá</i>	228		248.531.639.715	248.531.639.715
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.629.214.493)	(6.004.891.563)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		267.497.728.639	254.258.140.338
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	267.497.728.639	254.258.140.338
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.008.810.135.078	1.008.810.135.078
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	738.700.000.000	738.700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	270.110.135.078	270.110.135.078
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.069.497.023	27.063.602.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	26.852.582.082	26.851.687.478
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		211.914.941	211.914.941
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.723.412.302.119	5.849.623.973.473

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ TỔNG HỢP

Địa chỉ: Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.921.745.250.224	3.157.390.890.588
I. Nợ ngắn hạn	310		724.525.840.058	958.509.989.997
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	51.806.404.108	51.380.820.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.970.099.816	10.745.188.986
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	37.636.531.456	24.746.281.082
4. Phải trả người lao động	314		11.537.702.187	14.419.321.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	79.078.946.731	61.323.971.462
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		216.577.549	189.304.823
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	11.712.030.173	5.086.249.529
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	521.567.548.038	790.618.852.075
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.197.219.410.166	2.198.880.900.591
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	240.813.110.289	342.169.763.753
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.940.325.774.116	1.838.743.925.562
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	16.080.525.761	17.967.211.276
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ TỔNG HỢP

Địa chỉ: Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

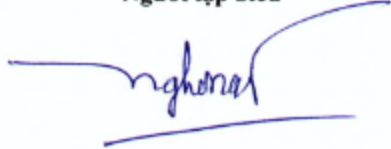
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

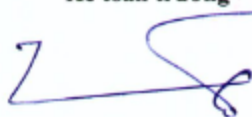
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.801.667.051.895	2.692.233.082.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.801.667.051.895	2.692.233.082.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.164.000.000.000	2.164.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.164.000.000.000	2.164.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		637.667.051.895	528.233.082.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		528.233.082.885	339.985.140.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.433.969.010	188.247.942.481
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.723.412.302.119	5.849.623.973.473

Người lập biểu



Ngô Hồng Tiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh



Giám đốc

Nguyễn Lâm An

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

Địa chỉ: Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

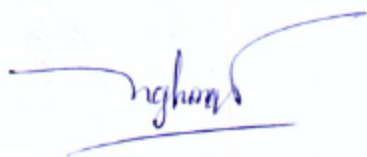
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	528.246.039.257	314.247.113.582	526.585.148.472	314.247.113.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		528.246.039.257	314.247.113.582	526.585.148.472	314.247.113.582
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	221.530.667.554	145.943.288.286	219.869.776.769	145.943.288.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		306.715.371.703	168.303.825.296	306.715.371.703	168.303.825.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	63.916.002	73.004.944	63.916.002	73.004.944
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	57.410.298.956	79.291.309.162	57.410.298.956	79.291.309.162
Trong đó: chi phí lãi vay	23		57.026.227.963	65.788.961.252	57.026.227.963	65.788.961.252
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	56.685.886.356	27.977.854.138	56.685.886.356	27.977.854.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	59.713.346.274	45.933.734.116	59.713.346.274	45.933.734.116
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		132.969.756.119	15.173.932.825	132.969.756.119	15.173.932.825
11. Thu nhập khác	31	VI.7	396.412.401	340.393.393	396.412.401	340.393.393
12. Chi phí khác	32	VI.8	818.885.025	114.937.173	818.885.025	114.937.173
13. Lợi nhuận khác	40		(422.472.624)	225.456.220	(422.472.624)	225.456.220
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.547.283.495	15.399.389.045	132.547.283.495	15.399.389.045
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		25.000.000.000	7.183.682.243	25.000.000.000	7.183.682.243
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(1.886.685.515)	(2.519.054.925)	(1.886.685.515)	(2.519.054.925)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.433.969.010	10.734.761.727	109.433.969.010	10.734.761.727
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	506	50	506	50
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	506	50	506	50

Người lập biểu



Ngô Hồng Tiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh



Nguyễn Lâm An

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ TỔNG HỢP

Địa chỉ: Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		132.547.283.495	15.399.389.045
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		104.412.448.174	71.279.137.682
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			780.112
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.889.446)	
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	57.026.227.963	78.529.705.553
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		293.934.070.186	165.209.012.392
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.034.264.727	29.551.533.456
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.193.931.629)	20.866.068.723
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(48.337.946.343)	(125.969.685.014)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.139.404.036	(1.005.664.143)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.826.179.743)	(54.902.600.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.9	(22.278.393.514)	(13.433.818.696)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			247.717.700
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		222.471.287.721	20.562.563.573
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(66.089.067.361)	(78.246.025.207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			306.401.890
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.889.446	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.037.177.915)	(77.939.623.317)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ TỔNG HỢP

Địa chỉ: Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	344.932.751.882	323.806.022.879
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(512.402.207.365)	(274.586.469.239)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(167.469.455.483)	49.219.553.640
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.035.345.677)	(8.157.506.105)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	49.006.270.144	17.974.004.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1.880.362)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	37.970.924.467	9.814.618.258

Người lập biểu

Ngô Hồng Tiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2018
Giám đốc

Nguyễn Lâm An



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 - 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng hệ thống cáp treo và máng trượt. Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng. Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách du lịch. Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Điều hành tua du lịch; Kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí và chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí. Dịch vụ vui chơi giải trí; Kinh doanh nhà hàng ăn uống; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Tổ chức biểu diễn nghệ thuật./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Không có

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Bất động sản Việt Minh Hoàng có trụ sở chính tại Số 13 phố Hai Bà Trưng, phường Trưng Tiên, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là Kinh doanh Bất động sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 41,5%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Khu du lịch và Biệt thự nghỉ dưỡng Làng Pháp, địa chỉ tại Khu du lịch Bà Nà Hills – thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính quý 1 năm 2018 Công ty có 1.085 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.207 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam , Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty chính được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính/bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 - DN

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê văn phòng

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê văn phòng phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp được thẳng với thời gian trả trước của hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng thuê văn phòng.

Chi phí liên quan đến trái phiếu phát hành trái phiếu

Chi phí liên quan đến trái phiếu phát sinh sau khi trái phiếu phát hành là chi phí quản lý tài sản đảm bảo được phân bổ vào chi phí theo phương pháp được thẳng với thời gian bằng thời hạn đáo hạn của trái phiếu.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Tài sản cố định khác (**)	04 - 10 năm

(*) Thời gian khấu hao của phương tiện vận tải, truyền dẫn là 3 tuyến cáp treo được thay đổi từ 35 năm (áp dụng từ năm 2015 trở về trước) sang 10 năm (áp dụng từ năm 2016).

(**) Thời gian khấu hao của một số tài sản cố định khác được thay đổi từ 10 năm (áp dụng từ năm 2015 trở về trước) sang 05 năm (áp dụng từ năm 2016).

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 04 đến 06 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 - DN

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Bản quyền tác giả của Công ty là quyền phát hành đĩa nhạc, tuy nhiên Công ty chưa sử dụng, do đó chưa trích khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 - DN

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	15.133.338.873	13.153.932.338
Tiền gửi ngân hàng	20.903.738.434	33.331.324.353
Tiền đang chuyển	1.933.847.160	2.521.013.453
Cộng	37.970.924.467	49.006.270.144

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	738.700.000.000	-	738.700.000.000	
Công ty Cổ Phần Xây dựng, đầu tư Bất động sản Việt Minh Hoàng (i)	738.700.000.000		738.700.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	270.110.135.078		270.110.135.078	
Công ty Cổ Phần Mặt Trời - Đường Sắt Việt Nam (ii)	270.110.135.078		270.110.135.078	
Cộng	1.008.810.135.078	-	1.008.810.135.078	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104564681 thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Bất động sản Việt Minh Hoàng 73.870.000 Cổ phiếu với giá trị 738.700.000.000 VND, tương đương 41,5% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107468577 ngày 09 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp để thực hiện đầu tư thực hiện Dự án Nhà Điều hành sản xuất, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại trên khu đất có địa chỉ Số 31 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Mặt trời Đường sắt Việt Nam 270.110.135.078 VND, công ty nắm giữ 23.507.000 Cổ phiếu, chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mặt trời Đường sắt Việt Nam.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

Các công ty con và các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	4.765.543.820	7.915.055.223
Công ty Cổ phần Khu du lịch Sinh thái Biển Bãi Bắc	4.445.507.000	3.933.662.500
Công ty Cổ phần Sân Golf Bà Nà Suối Mơ		1.435.004.788
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời	1.800.000	82.926.561
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Thời đại		1.773.360.552
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cáp treo Fansipan Sapa	16.465.000	16.465.000
Công ty TNHH Một thành viên Mặt trời Phú Quốc	239.522.820	634.035.822
Công ty TNHH Công viên Châu Á	62.249.000	39.600.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	8.280.001.589	40.241.602.383
Công ty TNHH Olympia	745.766.654	744.288.647
Nguyễn Xuân Trường	-	32.632.726.400
Công ty TNHH SunEC	2.352.137.655	2.251.463.444
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	5.182.097.280	4.613.123.892
Cộng	13.045.545.409	48.156.657.606

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Doppelmayr Sellbahnen GMBH	3.653.256.947	13.297.182.627
ITEC ENTERTAINMENT CORP	19.425.698.000	19.425.698.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	60.367.640.788	29.730.304.512
Cộng	83.446.595.735	62.453.185.139

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	202.650.632.427	-	218.762.068.197	-
- Mạnh Xuân Thuận	1.131.500	-	1.131.500	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời - thu tiền hợp tác KD	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời - khác	1.410.000	-	1.050.000	-
- Công ty Cổ phần Sân Golf Bà Nà Suối Mơ (tách Công ty)	-	-	16.110.975.770	-
- Công ty Cổ phần Sân Golf Bà Nà Suối Mơ (các khoản khác chi hộ)	2.647.800.927	-	2.647.800.927	-
- Công Ty TNHH Công Viên Châu Á	-	-	540.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Cáp treo Fansipan Sapa	290.000	-	570.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân</i>	23.820.763.459	-	9.044.437.978	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	620.484.497	-	1.846.565.589	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Tạm ứng ngắn hạn	1.733.193.467	-	1.523.260.402	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.982.273	-	41.982.273	-
- Chi cục Hải Quan cửa khẩu cảng Đà Nẵng	1.138.362.897	-	1.138.362.897	-
- Các khoản phải thu khác	17.486.740.325	-	1.694.266.817	-
	226.471.395.886	-	227.806.506.175	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	288.307.258	-	279.228.396	-
Phải thu về cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược	288.307.258	-	279.228.396	-
Cộng	288.307.258	-	279.228.396	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Hàng tồn kho	31.464.886	1.673.681
	31.464.886	1.673.681

7. Hàng tồn kho

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	39.430.923.732	-	31.528.186.765	-
- Công cụ, dụng cụ	1.742.773.485	-	1.680.495.029	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.768.215.159	-	8.562.195	-
- Thành phẩm	14.413.882	-	29.244.856	-
- Hàng hóa	4.718.828.573	-	5.234.734.357	-
	54.675.154.831	-	38.481.223.202	-

8. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
8 a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	670.863.130	1.022.589.706
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.496.889.605	8.603.323.293
Chi phí sửa chữa, bảo trì	14.856.820.056	14.048.385.694
Chi phí khác	1.736.024.989	1.226.597.727
Cộng	20.760.597.780	24.900.896.420
8 b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.758.933.842	8.747.407.040
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	13.734.527.326	16.481.432.791
Chi phí liên quan trái phiếu phát hành	1.000.000.000	1.375.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	359.120.914	247.847.647
Cộng	26.852.582.082	26.851.687.478

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết Phụ lục 1

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	236.011.681.017	73.620.540	12.446.338.158	248.531.639.715
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	236.011.681.017	73.620.540	12.446.338.158	248.531.639.715
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	2.540.030	6.002.351.533	6.004.891.563
Số tăng trong kỳ	-	5.480.567	618.842.363	624.322.930
- Khấu hao trong kỳ	-	5.480.567	618.842.363	624.322.930
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	8.020.597	6.621.193.896	6.629.214.493
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	236.011.681.017	71.080.510	6.443.986.625	242.526.748.152
Tại ngày cuối kỳ	236.011.681.017	65.599.943	5.825.144.262	241.902.425.222
				-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	33.706.750.000	122.500.000			33.829.250.000
Xây dựng cơ bản dở dang	220.014.336.013	13.096.879.887	(3.587.821.194)	-	229.523.394.706
- Dự án Làng Pháp		161.238.057	(161.238.057)		-
- Dự án Lâu Đài	151.864.456.466	181.736.697			152.046.193.163
- Dự án Tuyển cấp 4 + 5		1.307.059.009	(1.307.059.009)		-
- Dự án Furnicular		134.539.303	(134.539.303)		-
- Dự án Mgallery	54.971.906.813	4.912.056.930			59.883.963.743
- Các công trình khác	13.177.972.734	6.400.249.891	(1.984.984.825)		17.593.237.800
Sửa chữa lớn tài sản cố định	537.054.325	3.792.035.603		(184.005.995)	4.145.083.933
Cộng ⁽ⁱ⁾	254.258.140.338	17.011.415.490	(3.587.821.194)	(184.005.995)	267.497.728.639

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	43.402.589	206.324.297
- Công ty Cổ phần Khu Du lịch Sinh thái Biển Bãi Bắc		113.294.342
- Công ty Cổ phần Sân Golf Bà Nà Suối Mơ		2.240.700
- Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	43.402.589	90.789.255
Phải trả các nhà cung cấp khác	51.763.001.519	51.174.496.031
- Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền Đất Mặt Trời (SLS)		4.374.849.815
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	51.763.001.519	46.799.646.216
Cộng	51.806.404.108	51.380.820.328

12b. Phải trả người bán dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	53.231.440.502	125.163.355.316
- Công ty TNHH Công viên Châu Á	10.771.447.573	53.648.582.460
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World	18.987.423.361	16.694.256.136
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời	22.351.037.148	43.501.895.985
- Công ty CP TM & Truyền Thông Thời Đại	1.121.532.420	11.318.620.735
Phải trả các nhà cung cấp khác	182.191.904.783	223.571.873.651
- Công ty TNHH Olympia	25.140.397.247	25.140.397.247
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DÂN DỤNG OLYMPIA (OCC)	51.001.119.813	67.615.634.950
- Công Ty TNHH TV XD Ánh Dương ADC	31.242.116.547	39.411.864.049
- CÔNG TY TNHH SUNECS	6.565.465.214	6.565.465.214
- Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền Đất Mặt Trời (SLS)	68.242.805.962	84.838.512.191
Cộng	240.813.110.289	348.735.228.967

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số đầu năm

	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	650.253.366	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	210.284.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.022.823.371	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.327.981	777.467.003
Thuế tài nguyên	1.907.880	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
Các loại thuế phí khác	44.968.484	-
Cộng	24.746.281.082	987.751.279

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số phát sinh trong kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	13.022.349.334	3.102.472.775
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	361.442.625	361.442.625
Thuế xuất, nhập khẩu	154.464.431	105.214.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000.000.000	22.278.393.514
Thuế thu nhập cá nhân	695.900.423	304.911.659
Thuế tài nguyên	4.872.390	4.823.920
Thuế nhà đất		
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
Các loại thuế phí khác	963.082.559	810.831.939
Cộng	40.202.111.762	26.968.090.826

Số cuối kỳ (31/03/2018)	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	10.570.129.925	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	161.034.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.744.429.857	-
Thuế thu nhập cá nhân	112.993.194	473.143.452
Thuế tài nguyên	1.956.350	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
Các loại thuế phí khác	207.022.130	9.803.026
	37.636.531.456	643.980.717

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000011 ngày 08 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu và cấp bổ sung lần 3 là ngày 23 tháng 8 năm 2012, Công ty được hưởng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20% và áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi dự án đầu tư Quần thể khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2009); được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015).

- Căn cứ theo điều 11 thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% được áp dụng kể từ ngày 01/01/2016.

- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

- Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế của dự án với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	64.167.689.412	44.967.641.192
Chi phí thi công các hạng mục đã hoàn thành	8.034.464.881	7.188.415.804
Chi phí quảng cáo, tư vấn pháp lý		3.106.925.920
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.876.792.438	6.060.988.546
	79.078.946.731	61.323.971.462

15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND

15 a. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả các tổ chức, cá nhân khác

Tài sản thừa chờ xử lý	547.938.275	356.555.358
Kinh phí công đoàn	840.341.499	713.463.122
Bảo hiểm xã hội	2.778.001.050	-
Bảo hiểm y tế	493.720.950	-
Bảo hiểm thất nghiệp	217.557.200	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	324.987.550	228.106.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.509.483.649	3.788.124.499
	11.712.030.173	5.086.249.529

15 b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.	-	-
--	---	---

16. Vay và nợ ngắn hạn/dài hạn'

16 a. Vay và nợ ngắn hạn

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND

Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác

Vay ngắn hạn ngân hàng	81.021.721.073	71.273.025.110
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ⁽ⁱ⁾	81.021.721.073	71.273.025.110
Vay dài hạn đến hạn trả (xem tại thuyết minh số V.16b)	280.740.271.407	319.540.271.407
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	153.658.572.160	153.658.572.160
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	127.081.699.247	159.881.699.247
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan	-	-
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem tại thuyết minh số V.16b)	159.805.555.558	399.805.555.558
	521.567.548.038	790.618.852.075

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(i) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với 03 lô đất: Lô 29 B2-32, Lô 28 B2-32, Lô 1 B2-21 tại khu đô thị ven sông Hòa Xuân, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

16 b. Vay và nợ dài hạn

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan		
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	1.444.730.536.016	1.343.148.687.462
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽ⁱⁱ⁾	210.983.767.350	210.983.767.350
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ⁽ⁱⁱⁱ⁾	231.318.300.754	293.400.000.001
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hà Nội ^(iv)	659.428.467.912	614.764.920.111
- Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc ⁽ⁱ⁾	343.000.000.000	224.000.000.000
Trái phiếu thường dài hạn ^(vii)	495.595.238.100	495.595.238.100
	1.940.325.774.116	1.838.743.925.562

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ dài hạn.

(i) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc theo hợp đồng vay số 202/2017/HĐV/PQC-BNC ngày 01/08/2017 với thời hạn vay 18 tháng, lãi suất cho vay 9,5%/năm.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng tín dụng ký kết năm 2013, 2014 và 2016 để đầu tư khu vườn hoa Festival Banahills, tuyến cáp treo Bà Nà - By Night, các hạng mục triển khai thuộc dự án Khu vui chơi giải trí FEC & CLUB và đầu tư dự án Sun City, với lãi suất vay theo khế ước nhận nợ, thời gian vay từ 36 đến 72 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản gắn liền với đất Dự án Vườn hoa Festival Banahills, tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản gắn liền với đất tại Khu vui chơi giải trí FEC & CLUB.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng ngày 06/02/2013 để thanh toán Dự án khu khách sạn Mercure - Làng Pháp Bà Nà với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 96 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngày 21/12/2012 để thanh toán Dự án Đầu tư Nhà Ga và tuyến cáp treo số 3 với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 66 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng.

- Hợp đồng tín dụng ngày 7/8/2013 để thanh toán đầu tư dự án sân Golf Bà Nà - Giai đoạn 1 với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay, các lô đất thuộc khu đô thị sinh thái Hòa Xuân, 2.300.000 Cổ phiếu Tập đoàn Vingroup thuộc sở hữu của bà Phạm Thu Hương, 99.026.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà của Ông Lê Viết Lam, Ông Vũ Huy Thắng và Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc (xem thuyết minh số VIII.1), khu đất 400.000 m2 tại Bà Nà - Suối Mơ, quyền sử dụng các lô đất Khu đô thị Hòa Xuân.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng ngày 06/9/2016 để thanh toán phụ trợ bao Dự án tuyến cáp treo số 4 - số 5 và các công trình phụ trợ thuộc quần thể Khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ, với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay là 96 tháng và thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ Dự án tuyến cáp treo số 4 - số 5 và các công trình gồm nhưng không giới hạn tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai.

(vii) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn từ 02 đến 03 năm, được phát hành cho các tổ chức tín dụng để mở rộng đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ phát hành trái phiếu thường (xem thuyết minh số V.16).

Các trái phiếu đều được phát hành theo mệnh giá, có lãi suất thả nổi, chi tiết như sau:

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽¹⁾	36 tháng	160.000.000.000	36 tháng	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội ⁽²⁾	84 tháng	400.000.000.000	84 tháng	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ⁽³⁾	84 tháng	100.000.000.000	84 tháng	100.000.000.000
Cộng		660.000.000.000		900.000.000.000

(1) Mục đích phát hành để hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời thực hiện đầu tư dự án Hòa Xuân theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 366/2015/HTKD/BNC-SHD ngày 25 tháng 11 năm 2015. Tài sản đảm bảo bằng 19 lô đất Sunrise tổng diện tích : 12,971.và 11.667.922 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup của Bà Phùng Thị Chất , mệnh giá: 500 tỷ VND.

(2), (3) Mục đích phát hành để thực hiện Dự án tuyến cáp treo số 4 và số 5. Tài sản đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án.

16.c Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chênh lệch thời gian khấu hao theo quy định của Nhà nước và thời gian khấu hao của Công ty. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	17.967.211.276	28.043.430.977
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(1.886.685.515)	(10.076.219.701)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số cuối kỳ	16.080.525.761	17.967.211.276

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. Vốn chủ sở hữu

18 a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.164.000.000.000	339.985.140.404	2.503.985.140.404
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước		188.247.942.481	188.247.942.481
Số dư cuối năm trước	2.164.000.000.000	528.233.082.885	2.692.233.082.885
Số dư đầu năm nay	2.164.000.000.000	528.233.082.885	2.692.233.082.885
Tăng vốn trong năm nay	-	109.433.969.010	109.433.969.010
Lợi nhuận trong kỳ	-	109.433.969.010	109.433.969.010
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác:			-
Số dư cuối kỳ	2.164.000.000.000	637.667.051.895	2.801.667.051.895

18 b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của pháp nhân	1.570.355.500.000	7,1%	1.725.030.000.000	79,7%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World	1.570.355.500.000	72,6%	1.570.355.500.000	72,6%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Mặt Trời Phú Quốc			154.674.500.000	7,1%
Vốn góp của thể nhân	593.644.500.000	27,4%	438.970.000.000	20,3%
Các cổ đông khác	593.644.500.000	27,4%	438.970.000.000	20,3%
	2.164.000.000.000	100%	2.164.000.000.000	100%

18 c. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	216.400.000	216.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành công chúng	216.400.000	216.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	216.400.000	216.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

19a. Ngoại tệ các loại	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	10.921,00	20.824,64

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

Không có

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ cáp treo và dịch vụ tại ga	397.735.578.669	228.871.229.802
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	110.890.962.142	63.313.649.176
Doanh thu kinh doanh khu vui chơi FEC	3.596.178.187	18.873.713.624
Doanh thu khác	16.023.320.259	3.188.520.980
Cộng	528.246.039.257	314.247.113.582

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

(iv) Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

Cung cấp dịch vụ

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt trời	103.350.000	96.818.183
Công ty TNHH Công viên Châu Á	30.338.000	22.331.200
Công ty Cổ phần KDL Sinh thái biển Bãi Bắc	2.152.367.000	2.254.909.092
Công ty Cổ phần Khu biệt thự Nghỉ dưỡng cao cấp Sunrise	-	-
Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc	42.061.818	9.727.273
Công ty Cổ phần Thương Mại và Truyền thông Thời Đại	106.807.000	2.636.364
Công ty Cổ phần Sân golf Bà Nà Suối Mơ	465.336.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cáp treo Fansipan Sapa	-	9.818.182
Công Ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	-	44.425.500
Cộng	2.900.259.818	2.440.665.794

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ cáp treo và dịch vụ tại ga	89.572.090.223	54.047.075.627
Giá vốn dịch vụ Nhà hàng, khách sạn	76.982.195.413	67.715.295.554
Giá vốn kinh doanh khu vui chơi FEC	19.870.585.645	22.960.270.404
Giá vốn khác	35.105.796.274	1.220.646.701
Cộng	221.530.667.554	145.943.288.286

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.889.446	30.269.211
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.091.823	41.353.869
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.934.733	1.381.864
Cộng	63.916.002	73.004.944

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	57.026.227.963	78.529.705.553
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1.205.847
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn (hoàn nhập)		
Chi phí tài chính khác	384.070.993	760.397.762
Cộng	57.410.298.956	79.291.309.162

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	970.238.113	1.376.460.944
Chi phí vật liệu, bao bì	107.660.062	5.587.275
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.838.206	4.654.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.078.540	36.245.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.304.343.999	26.138.935.858
Chi phí bằng tiền khác	1.230.727.436	415.969.907
Cộng	56.685.886.356	27.977.854.138

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.098.421.032	9.869.956.988
Chi phí vật liệu quản lý	81.992.273	128.575.939
Chi phí đồ dùng văn phòng	218.904.602	39.811.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.374.651	407.241.009
Thuế, phí và lệ phí	302.549.663	207.947.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.082.800.685	32.035.822.060
Chi phí bằng tiền khác	25.582.303.368	3.244.379.226
Cộng	59.713.346.274	45.933.734.116

7. Thu nhập khác

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Hàng thừa kiểm kê	10.176.158	356.452
Thu tiền phạt hợp đồng	174.493.450	279.032.956
Thu tiền phạt tổn thất tài sản	9.076.000	761.000
Các khoản thu nhập khác	202.666.793	60.242.985
Cộng	396.412.401	340.393.393

8. Chi phí khác

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Xử lý công nợ tồn đọng		
Thanh lý tài sản, CCDC		114.249.520
Phạt hành chính thuế	818.825.328	
Chi phí khác	59.697	687.653
Cộng	818.885.025	114.937.173

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 - DN

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.886.685.515)	(2.519.054.925)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.886.685.515)	(2.519.054.925)

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.560.374.600	24.148.061.420
Chi phí nhân công	44.585.801.458	37.914.144.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.605.876.205	90.928.991.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.823.166.697	35.216.629.417
Chi phí khác	54.354.681.224	22.751.763.566
Cộng	337.929.900.184	210.959.591.252

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	344.932.751.882	323.806.022.879
Cộng	344.932.751.882	323.806.022.879

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	272.402.207.365	274.586.469.239
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	240.000.000.000	
Cộng	512.402.207.365	274.586.469.239

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 - DN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về chi trả tiền cho vay và thu hồi với các cá nhân có liên quan.

Cam kết bảo lãnh

Ông Lê Viết Lam dùng 83.458.550 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ cáp treo Bà Nà thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Quang Trung.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.15.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Tiền lương Ban Giám đốc	437.183.655	546.479.569

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Bất Động Sản Việt Minh Hoàng	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Mặt Trời - Đường Sắt Việt Nam	Công ty nhận góp vốn
Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Công viên Châu Á	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Khu du lịch Sinh thái Biển Bãi Bắc	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Khu biệt thự Nghỉ dưỡng cao cấp Sunrise	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Thời Đại	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Sân Golf Bà Nà Suối Mơ	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Hạ tầng Đầm Nhà Mạc	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Khách sạn và Du lịch Tây Hồ View	Có chung thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Đầu tư Cù Lao Chàm	Chủ tịch, thành viên HĐQT của Công ty là cổ đông lớn của Cù Lao Chàm (Ông Mạnh Xuân Thuận, Ông Đặng Minh Trường)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với Công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B09 - DN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quý 1 - 2018	Quý 1 - 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sun World		
Cung cấp dịch vụ cho Sun World		
Nhận dịch vụ tư vấn quản lý, quảng cáo từ Sun World	2.293.167.225	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt trời		
Cung cấp dịch vụ cho Sun holding	103.350.000	18.451.027
Nhận dịch vụ tư vấn quản lý, quảng cáo từ Sun holding	64.279.192.598	38.528.550.035
Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn		
Nhận dịch vụ từ Mặt trời Sông Hàn	31.814.572	418.299.216
Công ty TNHH Công viên Châu Á		
Nhận dịch vụ hoa hồng từ Công viên Châu Á	26.571.605.230	13.845.373.762
Nhập công vật tư, cụ dụng cụ từ Công viên Châu Á		
Cung cấp dịch vụ cho Công viên Châu Á	30.338.000	24.564.320
Công ty Cổ phần Khu du lịch Sinh thái Biển Bãi Bắc		
Nhận dịch vụ do Công ty Cổ phần Khu du lịch Sinh thái Biển Bãi Bắc cung		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Bãi Bắc	2.152.367.000	2.482.282.727
Công ty Cổ phần Khu biệt thự Nghỉ dưỡng Cao cấp Sunrise		
Nhận dịch vụ do Công ty Sunrise cung cấp		101.048.600
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Sunrise		129.700.000
Lãi vay		4.905.052.777
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Thời Đại		
Nhận dịch vụ do Công ty Thời Đại cung cấp	12.577.356.040	4.397.814.674
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Thời Đại	106.807.000	90.899.397
Công ty Cổ phần Sân Golf Bà Nà Suối Mơ		
Nhận dịch vụ do Sân Golf cung cấp		17.961.825
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Sân Golf	465.336.000	
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Cáp treo Fansipan Sa Pa		
Cung cấp dịch vụ cho Fansipan		12.840.000
Nhận dịch vụ do Fansipan cung cấp		22.282.386
Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Mặt trời Phú Quốc	42.061.818	

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Mặt trời Phú Quốc dùng 15.467.450 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ cáp treo Bà Nà thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Quang Trung.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5 và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 - DN

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2 a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh Cáp treo, thăm quan và dịch vụ tại ga.

Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ nhà hàng

Lĩnh vực kinh doanh khác

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
Ngô Hồng Tiến	Nguyễn Tuấn Anh	Nguyễn Lâm An



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ
TỔNG HỢP

An Sơn - Hòa Ninh - Hòa Vang - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phụ lục 1

: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá tài sản cố định	-	-	-	-	0	-
1. Số đầu năm	2.938.673.709.046	659.376.630.624	1.427.699.478.448	5.737.656.596	223.834.628.496	5.255.322.103.210
2. Số tăng trong kỳ	4.154.237.091	926.321.093	1.306.239.840	-	1.899.724.646	8.286.522.670
<i>Mua mới</i>	3.140.878.463	621.135.431	-	-	936.687.582	4.698.701.476
<i>XDCB</i>	1.013.358.628	305.185.662	1.306.239.840	-	963.037.064	3.587.821.194
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(5.674.657.133)	(2.611.865.537)				(8.286.522.670)
Trong đó:						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
<i>khác</i>	(5.674.657.133)	(2.611.865.537)				(8.286.522.670)
4. Số cuối kỳ	2.937.153.289.004	657.691.086.180	1.429.005.718.288	5.737.656.596	225.734.353.142	5.255.322.103.210
II. Hao mòn tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
1. Số đầu năm	468.692.767.836	407.490.445.192	419.429.812.996	3.948.229.579	111.174.173.175	1.410.735.428.778
2. Số tăng trong kỳ	30.649.513.842	14.060.365.514	49.038.551.184	201.031.741	9.838.662.963	103.788.125.244
<i>Khấu hao</i>	30.649.513.842	14.060.365.514	49.038.551.184	201.031.741	9.838.662.963	103.788.125.244
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác (ghi cụ thể)</i>	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	499.342.281.678	421.550.810.706	468.468.364.180	4.149.261.320	121.012.836.138	1.514.523.554.022
III. Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1. Số đầu kỳ	2.469.980.941.210	251.886.185.432	1.008.269.665.452	1.789.427.017	112.660.455.321	3.844.586.674.432
2. Số cuối kỳ	2.437.811.007.326	236.140.275.474	960.537.354.108	1.588.395.276	104.721.517.004	3.740.798.549.188



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số :/2018/CV-GĐ/BNC

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

(V/v: Giải trình lợi nhuận quý 1 năm
2018 so với cùng kỳ năm trước-
KQKD tổng hợp)

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với tổ chức là Công ty đại chúng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà (Công ty) xin giải trình sự thay đổi lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Tổng hợp Công ty quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2108	Quý 1 năm 2017	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	528.246.039.257	314.247.113.582	213.998.925.675	68,1%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109.433.969.010	10.734.761.727	98.699.207.284	919%

Nguyên nhân:

Doanh thu quý 1 năm 2018 tăng 68,01% so với cùng kỳ năm trước tương đương 213,9 tỷ đồng do sự tăng trưởng hoạt động kinh doanh của Công ty.

Phù hợp với xu hướng của thị trường, Công ty tăng cường nâng cao hoạt động quản lý, xúc tiến bán hàng nhằm phát triển thị trường trong nước, quốc tế vì vậy chi phí quản lý, chi phí bán hàng đã tăng trong kỳ

Trên đây là giải trình của chúng tôi nhằm làm rõ sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính tổng hợp Công ty trong quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước. Rất mong nhận được sự quan tâm và giúp đỡ của Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi Nhận:

- Như trên,
- HĐQT; BKS, BGD;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lâm An